

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		712,330,261,400	789,381,687,815
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	102,368,644,442	135,353,647,914
1. Tiền	111		102,368,644,442	135,353,647,914
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	160,000,000,000	100,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		160,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280,057,515,819	336,920,307,463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	236,380,586,566	312,319,651,837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	43,039,852,179	22,093,872,874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	637,077,074	2,506,782,752
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	168,647,838,809	215,060,871,097
1. Hàng tồn kho	141		168,647,838,809	215,060,871,097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,256,262,330	2,046,861,341
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	921,314,167	1,088,982,020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		334,948,163	957,879,321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		491,808,970,193	416,152,773,359
I. Tài sản cố định	220		245,619,182,575	245,728,908,383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	245,619,182,575	245,728,908,383
- Nguyên giá	222		1,270,582,748,920	1,201,142,707,732
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,024,963,566,345)	(955,413,799,349)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	227,501,103,830	151,096,365,424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		227,501,103,830	151,096,365,424
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,288,683,788	3,927,499,552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3,288,683,788	3,927,499,552
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,204,139,231,593	1,205,534,461,174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		400,361,646,336	487,180,759,575
I. Nợ ngắn hạn	310		399,081,646,336	485,900,759,575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	117,829,716,842	131,066,966,825
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	121,933,742	319,461,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27,656,208,894	20,216,433,185
4. Phải trả người lao động	314		102,279,075,601	137,999,603,477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2,049,339,316	905,689,278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7,411,114,712	7,086,599,103
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	105,268,765,719	127,387,746,402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17		29,789,880,545
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36,465,491,510	31,128,378,910
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		803,777,585,257	718,353,701,599
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	803,777,585,257	718,353,701,599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,084,360,736	-
2. Cổ phiếu quỹ	415			(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		425,583,603,264	425,583,603,264
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		196,109,621,257	113,210,098,335
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107,835,485,735	
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		88,274,135,522	113,210,098,335
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,204,139,231,593	1,205,534,461,174

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đặng Thị Thùy Trang

Tạ Thị Tuyết Nga

Lê Duy Toàn

Mẫu số 02B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2025	Quý 3-2024	Lũy kế 9 tháng năm 2025	Lũy kế 9 tháng năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	456,407,476,013	448,999,888,162	1,218,886,476,116	1,193,134,273,483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	491,049,082	-	810,821,857	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	455,916,426,931	448,999,888,162	1,218,075,654,259	1,193,134,273,483
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	373,466,596,919	371,950,085,894	983,959,178,555	974,444,533,182
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82,449,830,012	77,049,802,268	234,116,475,704	218,689,740,301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,458,912,987	4,076,444,150	5,920,333,817	8,924,350,665
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	444,071,504	757,598,438	1,209,473,992	1,793,886,771
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		443,912,458	619,798,579	1,188,480,885	1,512,074,660
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	12,305,164,852	13,810,018,767	33,184,708,915	37,063,707,212
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35,599,779,774	33,517,213,969	103,232,764,958	93,302,025,946
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37,559,726,869	33,041,415,244	102,409,861,656	95,454,471,037
12. Thu nhập khác	31		99,154,137	577,448,904	252,203,594	854,422,552
13. Chi phí khác	32			-	33,927,919	8,499,300
14. Lợi nhuận khác	40		99,154,137	577,448,904	218,275,675	845,923,252
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,658,881,006	33,618,864,148	102,628,137,331	96,300,394,289
Lợi nhuận công ty con chuyển về			1,500,000,000	900,000,000	3,329,878,007	2,846,990,655
Tổng lợi nhuận chịu thuế			36,158,881,006	32,718,864,148	99,298,259,324	93,453,403,634
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5,111,941,794	6,543,772,830	13,997,327,456	18,690,680,727
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32,546,939,212	27,075,091,318	88,630,809,875	77,609,713,562
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,808	1,508	4,924	4,322

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025
Tổng Giám đốc
Lê Duy Toàn
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
M.S.D.N. 01...
Q. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2025

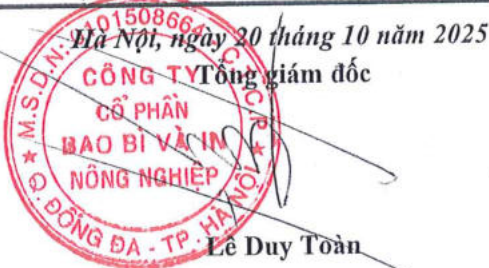
CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	102,628,137,331	96,300,394,289
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	69,673,576,520	80,775,697,962
- Các khoản dự phòng	03	(29,789,880,545)	(32,128,006,363)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,880,160,648)	(8,325,835,314)
- Chi phí lãi vay	06	1,188,480,885	1,512,074,660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	137,820,153,543	138,134,325,234
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48,060,052,151	(42,044,656,860)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	46,413,032,288	(109,178,625,792)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(36,876,425,385)	117,453,109,247
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4,518,661,790	(2,131,462,241)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(389,598,021)	(2,364,923,152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14,898,773,791)	(10,193,195,460)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37,500,000)	(460,645,529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	184,609,602,575	89,213,925,447
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(143,880,146,748)	(170,878,225,786)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	37,037,037	446,881,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(80,000,000,000)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	140,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,843,123,611	8,325,835,314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197,999,986,100)	(42,105,508,654)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	2,524,360,736	
2. Tiền thu từ đi vay	33	239,033,048,626	79,010,123,958
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(261,152,029,309)	(138,002,593,695)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,890,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19,594,619,947)	(103,882,469,737)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32,985,003,472)	(56,774,052,944)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135,353,647,914	116,207,714,506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	102,368,644,442	59,433,661,562

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 VÀ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/05/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/08/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 06/09/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/09/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – Công ty TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/01/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02/07/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/06/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/09/2025 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/09/2025 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/09/2025	01/01/2025
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	45,509,286	595,760,113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102,323,135,156	134,757,887,801
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	102,368,644,442	135,353,647,914

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	160,000,000,000	160,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình	160,000,000,000	160,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	160,000,000,000	160,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất là: 4.3%/năm

	30/09/2025	01/01/2025
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	236,380,586,566	312,319,651,837
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC	-	-
Cộng	236,380,586,566	312,319,651,837

	30/09/2025	01/01/2025
4 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	43,039,852,179	22,093,872,874
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	41,294,180,000	7,297,640,000
- Công ty TNHH Thương mại Hoa Vỹ	543,000,000	
- Công ty TNHH TM và dịch vụ Xian Việt Nam	345,000,000	
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tam Hoàng Phát	339,015,000	
- Bobst Italia S.p.A	147,796,440	5,143,543,200
- Công ty TNHH XNK Welltech VN	105,850,000	
- Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam	93,000,000	
- Coolibree GMBH		2,410,946,392
- P.T SURYA PAMENANG		1,362,272,049
- Trả trước cho người bán khác	172,010,739	5,879,471,233
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	43,039,852,179	22,093,872,874

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5 . Phải thu khác				
Phải thu ngắn hạn khác	637,077,074	-	2,506,782,752	-
Phải thu khác	477,077,074	-	1,645,212,752	-
+ Phải thu khác	477,077,074	-	1,645,212,752	-
Tạm ứng	160,000,000	-	861,570,000	-
Cộng	637,077,074	-	2,506,782,752	-

6 . Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	124,619,733,516	-	175,459,702,991	-
Công cụ, dụng cụ	1,824,535,940	-	5,098,706,450	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,336,679,985	-	7,311,177,084	-
Thành phẩm	19,879,337,908	-	17,421,197,916	-
Hàng hóa	7,987,551,460	-	9,770,086,656	-
Cộng	168,647,838,809	-	215,060,871,097	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2025: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/09/2025: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	30/09/2025	01/01/2025
a, Ngắn hạn	921,314,167	1,088,982,020
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	921,314,167	1,088,982,020
b, Dài hạn	3,288,683,788	3,927,499,552
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,288,683,788	3,927,499,552
Cộng	4,209,997,955	5,016,481,572

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,882,797,281	768,371,401,196	18,283,658,811	9,604,850,444	1,201,142,707,732
Số tăng trong kỳ		67,547,795,785	2,016,054,927		69,563,850,712
Số giảm trong kỳ	-	-	123,809,524	-	123,809,524
Thanh lý, nhượng bán			123,809,524		123,809,524
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	404,882,797,281	835,919,196,981	20,175,904,214	9,604,850,444	1,270,582,748,920
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	253,810,575,404	681,830,646,998	16,196,911,751	3,575,665,196	955,413,799,349
Số tăng trong kỳ	28,742,230,884	38,532,666,491	1,057,241,556	1,341,437,589	69,673,576,520
Khấu hao trong kỳ	28,742,230,884	38,532,666,491	1,057,241,556	1,341,437,589	69,673,576,520
Số giảm trong kỳ	-	-	123,809,524	-	123,809,524
Thanh lý, nhượng bán	-	-	123,809,524	-	123,809,524
Số dư cuối kỳ	282,552,806,288	720,363,313,489	17,130,343,783	4,917,102,785	1,024,963,566,345
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	151,072,221,877	86,540,754,198	2,086,747,060	6,029,185,248	245,728,908,383
Tại ngày cuối kỳ	122,329,990,993	115,555,883,492	3,045,560,431	4,687,747,659	245,619,182,575

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	227,501,103,830	151,096,365,424
- DA tại khu công nghiệp Phố Nối	147,883,424,251	146,544,140,501
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	79,617,679,579	4,552,224,923
Cộng	227,501,103,830	151,096,365,424

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2025

10 . Đầu tư tài chính dài hạn	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
+ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	
11 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2025			01/01/2025		
a) Phải trả người bán ngắn hạn		117,055,979,648			130,641,410,729	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		773,737,194			425,556,096	
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		773,737,194			425,556,096	
Cộng		117,829,716,842			131,066,966,825	
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2025			01/01/2025		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		121,933,742			319,461,850	
- Công ty TNHH in sản phẩm mẫu		40,000,000			5,102,504	
- Công ty cổ phần kem Tràng Tiền		22,032,000				
- Công ty Thương mại tư vấn và đầu tư-Tổng công ty Mía đường I		16,917,690			16,917,690	
- Công ty cổ phần dược phẩm Pharmark Việt Nam		14,827,860			14,827,860	
- Công ty CP Phú Gia Thăng Long		7,560,000				
- Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II					142,833,280	
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		20,596,192			139,780,516	
Cộng		121,933,742			319,461,850	
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2025			Số phải nộp trong kỳ		
	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/09/2025		
Thuế giá trị gia tăng	637,870,291	104,204,905,831	96,469,338,964	8,373,437,158		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	19,139,236,787	19,139,236,787	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	14,898,773,791	14,500,268,662	15,401,714,997	13,997,327,456		
Thuế thu nhập cá nhân	496,989,005	16,623,606,363	16,731,252,051	389,343,317		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,212,894,076	499,593,211	713,300,865		
Các loại thuế khác	4,182,800,098	9,750,000	9,750,000	4,182,800,098		
Cộng	20,216,433,185	155,690,661,719	148,250,886,010	27,656,208,894		
14 . Chi phí phải trả	30/09/2025			01/01/2025		
Trích trước chi phí lãi vay		-			39,823,161	
Chi phí khác		2,049,339,316			865,866,117	
Cộng		2,049,339,316			905,689,278	
15 . Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2025			01/01/2025		
a, Phải trả ngắn hạn khác		7,411,114,712			7,086,599,103	
- Kinh phí công đoàn		1,864,908,177			1,263,641,649	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1,149,868,188			1,115,509,514	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		4,396,338,347			4,707,447,940	
- Phải thu khác dư Có 1388					-	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

NĂM 2025

		b, Phải trả dài hạn khác		1,280,000,000	1,280,000,000	
		- Nhận ký cược ký quỹ		1,280,000,000	1,280,000,000	
		Cộng		8,691,114,712	8,366,599,103	
16	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2025	
16.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	105,268,765,719	188,214,098,626	210,333,079,309	127,387,746,402	
a,	Vay ngắn hạn	105,268,765,719	188,214,098,626	210,333,079,309	127,387,746,402	
	Ngân hàng NN và PT					
	Nông thôn CN Hà Nội	89,023,765,719	184,129,098,626	210,333,079,309	115,227,746,402	
	(1)					
	Vay cán bộ nhân viên (2)	10,845,000,000	4,085,000,000		6,760,000,000	
	Vay Công ty TNHH CN					
	Chống giả DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000	
16.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	50,818,950,000	50,818,950,000	-	
a,	Vay dài hạn	-	50,818,950,000	50,818,950,000	-	
	Ngân hàng NN và PT					
	Nông thôn CN Hà Nội	-	50,818,950,000	50,818,950,000	-	
	(4)					
16.3	Số có khả năng trả nợ	105,268,765,719	239,033,048,626	261,152,029,309	127,387,746,402	
a,	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	105,268,765,719	188,214,098,626	210,333,079,309	127,387,746,402	
b,	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	50,818,950,000	50,818,950,000	-	
17	Dự phòng phải trả	30/09/2025		01/01/2025		
a,	Ngắn hạn					
	Quỹ lương dự phòng	-		29,789,880,545		
	Cộng	-		29,789,880,545		
18	Vốn chủ sở hữu					
18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	180,000,000,000	-	(440,000,000)	425,583,603,264	113,210,098,335	718,353,701,599
Tăng vốn trong năm	-	2,088,170,000	440,000,000	0	105,447,325,467	107,975,495,467
Lãi trong năm	-	-		-	105,447,325,467	105,447,325,467
Trích các quỹ	-	-			-	0
Giảm vốn trong năm	-	(3,809,264)	-	-	(22,547,802,545)	(22,551,611,809)
Chia cổ tức	-	-		-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-		-	(22,228,165,229)	(22,228,165,229)
Giảm khác	-	-			(319,637,316)	(319,637,316)
Số dư 30/09/2025	180,000,000,000	2,084,360,736	-	425,583,603,264	196,109,621,257	803,777,585,257
18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/09/2025		01/01/2025		
Vốn góp của Nhà nước		-		-		
Vốn góp của các cổ đông khác		180,000,000,000		180,000,000,000		
Cộng		180,000,000,000		180,000,000,000		

18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

30/09/2025

01/01/2025

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4. Cổ phiếu

30/09/2025

01/01/2025

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	44,000
- Cổ phiếu phổ thông	-	44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,000,000	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3**

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 3 - năm 2025	Quý 3 - năm 2024
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	424,637,353,433	420,015,302,621
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	7,726,315,762	9,197,397,517
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,043,806,818	19,787,188,024
Cộng	456,407,476,013	448,999,888,162
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 - năm 2025	Quý 3 - năm 2024
Hàng bán bị trả lại	491,049,082	
Chiết khấu thương mại		
Cộng	491,049,082	-
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3 - năm 2025	Quý 3 - năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	424,146,304,351	420,015,302,621
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	7,726,315,762	9,197,397,517
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24,043,806,818	19,787,188,024
Cộng	455,916,426,931	448,999,888,162
4 . Giá vốn hàng bán	Quý 3 - năm 2025	Quý 3 - năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	347,309,755,964	348,691,934,567
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	26,156,840,955	23,258,151,327
Cộng	373,466,596,919	371,950,085,894

5 . Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý 3 - năm 2025

1,956,160,138

1,500,000,000

2,752,849

3,458,912,987

Quý 3 - năm 2024

3,132,116,581

900,000,000

44,327,569

4,076,444,150

6 . Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý 3 - năm 2025

443,912,458

159,046

444,071,504

Quý 3 - năm 2024

619,798,579

137,799,859

757,598,438

7 . Thu nhập khác

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Trong đó:
- + Thu thanh lý nhượng bán TS
- + Giá trị còn lại của TS
- Thu nhập khác

Cộng

Quý 3 - năm 2025

37,037,037

37,037,037

62,117,100

99,154,137

Quý 3 - năm 2024

318,181,818

318,181,818

259,267,086

577,448,904

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bán hàng khác

Cộng

Quý 3 - năm 2025

5,891,706,163

4,187,461,171

2,225,997,518

12,305,164,852

Quý 3 - năm 2024

7,104,080,424

4,395,072,984

2,310,865,359

13,810,018,767

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 3 - năm 2025

24,586,052,490

7,283,322,018

973,369,932

2,757,035,334

35,599,779,774

Quý 3 - năm 2024

20,065,824,822

10,631,480,163

896,580,269

1,923,328,715

33,517,213,969

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 3 - năm 2025

271,467,178,857

82,411,580,694

24,033,304,937

40,703,621,723

2,755,855,334

421,371,541,545

Quý 3 - năm 2024

268,361,340,039

79,795,654,552

27,692,014,834

41,504,980,490

1,923,328,715

419,277,318,630

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3 - năm 2025	Quý 3 - năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế	37,658,881,006	33,618,864,148
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(1,500,000,000)	(900,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,500,000,000	900,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,500,000,000	900,000,000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	36,158,881,006	32,718,864,148
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	7,231,776,201	6,543,772,830
- Thuế TNDN được miễn giảm	(2,119,834,407)	
- Thuế TNDN phải nộp	5,111,941,794	6,543,772,830

VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 9 THÁNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Doanh thu bán thành phẩm	1,145,582,552,183	1,125,599,825,259
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	24,847,129,200	23,087,018,623
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48,456,794,733	44,447,429,601
Cộng	1,218,886,476,116	1,193,134,273,483
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Hàng bán bị trả lại	810,821,857	0
Chiết khấu thương mại		
Cộng	810,821,857	0
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1,144,771,730,326	1,125,599,825,259
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	24,847,129,200	23,087,018,623
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	48,456,794,733	44,447,429,601
Cộng	1,218,075,654,259	1,193,134,273,483
4 . Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	925,727,123,162	922,596,874,020
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	58,232,055,393	51,847,659,162
Cộng	983,959,178,555	974,444,533,182
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,586,111,141	5,979,283,015
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,329,878,007	2,846,990,655
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,344,669	98,076,995
Cộng	5,920,333,817	8,924,350,665
6 . Chi phí tài chính	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Lãi tiền vay	1,188,480,885	1,512,343,152
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,993,107	281,543,619
Cộng	1,209,473,992	1,793,886,771

	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
7 . Thu nhập khác		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	37,037,037	446,881,818
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	37,037,037	446,881,818
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	215,166,557	407,540,734
Cộng	252,203,594	854,422,552
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	15,620,120,006	19,157,013,484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,751,841,262	10,964,097,663
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,793,978,247	6,942,596,065
- Chi phí bán hàng khác	18,769,400	
Cộng	33,184,708,915	37,063,707,212
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Chi phí nhân viên quản lý	62,169,829,392	55,066,727,273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,768,548,192	30,981,835,459
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,911,097,051	2,413,946,812
- Chi phí bằng tiền khác	8,383,290,323	4,839,516,402
Cộng	103,232,764,958	93,302,025,946
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701,413,734,628	693,161,433,394
- Chi phí nhân công	227,261,599,586	214,392,609,042
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69,673,576,520	80,775,697,962
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	113,626,861,971	111,641,009,540
- Chi phí bằng tiền khác	8,400,978,723	4,839,516,402
Cộng	1,120,376,751,428	1,104,810,266,340
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế	102,628,137,331	96,300,394,289
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(3,329,878,007)	(2,846,990,655)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	3,329,878,007	2,846,990,655
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	3,329,878,007	2,846,990,655
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	99,298,259,324	93,453,403,634
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	19,859,651,864	18,690,680,727
- Thuế TNDN được miễn giảm	(5,862,324,407)	-
- Thuế TNDN phải nộp	13,997,327,457	18,690,680,727

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thông tin về các bên liên quan quý 3.2025

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

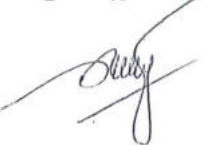
Các bên liên quan	Quý 3 năm 2025	Quý 3 năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,713,168,852	3,189,580,504
b, Giá trị mua hàng phát sinh Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,024,372,409	2,697,881,062
c, Số dư phải trả Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	773,737,194	107,877,604

VII.2 Thông tin về các bên liên quan 9 tháng đầu năm 2025

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,404,029,765	7,019,134,677
b, Giá trị mua hàng phát sinh Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	8,087,597,363	6,899,502,262
c, Số dư phải trả Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	773,737,194	107,877,604

Người lập biểu


Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng


Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Lê Duy Toàn